

Nà Hỡ, ngày 13 tháng 08 năm 2025

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

I. Thời gian: 07 giờ 45 phút, ngày 13 tháng 08 năm 2025

II. Địa điểm: Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ, xã Nà Hỡ, tỉnh Điện Biên

III. Thành Phần gồm:

1. Ông: Trần Hoàng – Hiệu trưởng – Chủ tọa
2. Ông: Nguyễn Xuân Trường – Phó hiệu trưởng
3. Bà: Tao Thị Thu Hà – Phó hiệu trưởng
4. Ông: Nguyễn Văn Thanh – Trưởng Ban thanh tra nhân dân
5. Bà: Xa Thị Thuý – Nhân viên kế toán
6. Bà: Hà Thị Hương – Thư ký hội đồng

I. Nội Dung:

Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tiến hành niêm yết, công khai theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

1. Tiến hành công khai và niêm yết công khai giao dự toán NSNN năm 2025

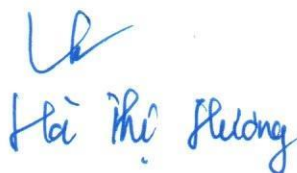
2. Các số liệu công khai bao gồm: Quyết định giao dự toán số 75/QĐ-UBND ngày 24/07/2025, Quyết định công khai dự toán số 123b/QĐ-THCSNH ngày 13/08/2025 và biểu mẫu số 2 kèm theo.

3. Hình thức công khai: Dán trên bảng tin và đăng tải trên trang Website Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ.

4. Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày 13/08/2025 đến hết ngày 13/09/2025.

Biên bản kết thúc hội 8 giờ 15 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ


Hà Thị Hương

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hoàng

Số: 123b/QĐ-THCSNH

Nà Hỡ, ngày 13 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán NSNN năm 2025
của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ HỖ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 24 tháng 07 năm 2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp dự toán chi Ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

(Theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Phó Hiệu trưởng, bộ phận kế toán và viên chức, người lao động Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tổ chức, thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Nhà Hồ

Chương: 822



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 123b/QĐ-THCSNH ngày 13/08/2025 của Trường PTDTBT THCS Nhà Hồ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Đơn vị: đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán được tạm giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.220.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.220.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.220.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.220.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	



8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

DIỆN BỀ MẶT

Số: 75 /QĐ-UBND

Nà Hỏ, ngày 24 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm cấp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc tạm cấp ngân sách chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các xã phường mới thành lập, năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm cấp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, như sau:

- Tổng số tiền tạm cấp: 14.368 triệu đồng (Mười bốn tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu đồng), trong đó:

- + Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 9.984 triệu đồng;
- + Chi Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 4.263 triệu đồng;
- + Chi Quốc phòng: 29 triệu đồng;
- + Chi An ninh, trật tự: 92 triệu đồng.

- **Nguồn kinh phí:** Nguồn ngân sách tỉnh tạm cấp cho ngân sách xã tại Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh.

(Chi tiết như biểu kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán tạm cấp, Các đơn vị có tên trong biểu chi tiết tại Điều 1 chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

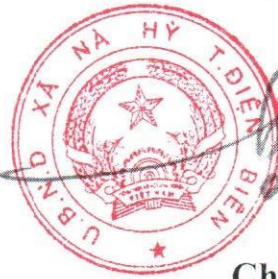
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng Phòng giao dịch số 3, Kho bạc nhà nước khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Lãnh đạo HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban KT - XH HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Sử

**CHI TIẾT TẠM CẤP KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THUỘC XÃ NÀ HỖ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 24/07/2025 của UBND xã Nà Hồ)

(Đơn vị: Triệu đồng)

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
Tổng cộng					14.368	
I	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				9.984	
1	Trường Mầm non Hoa Ban	822	071		739	
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	739	
2	Trường Mầm non Nà Hồ	822	071		1.045	
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.045	
3	Trường Mầm non Nậm Chua	822	071		555	
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	555	
4	Trường Mầm non Nà Khoa	822	071	13	600	
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	600	
5	Trường Mầm non Nậm Nhừ	822	071		680	
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	680	

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
6	Trường PTDTBT TH Nà Hỳ	822	072		1.600	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.600	
7	Trường PTDTBT TH Nà Khoa	822	072		530	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	530	
8	Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ	822	073		1.220	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.220	
9	Trường PTDTBT THCS Nậm Chua	822	073		1.160	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.160	
10	Trường PTDTBT THCS Nà Khoa	822	073	13	750	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)				750	
11	Trường PTDTBT TH - THCS Nậm Nhừ	822	073		1.065	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.065	

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
12	Trung tâm chính trị	989	098	13	40	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	35	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	5	
II	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				4.263	
1	Đảng ủy xã	819	351		1.975	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyển trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)			13	915	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030			12	1.000	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	60	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc xã	820	361		355	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyển trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ)			13	345	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	10	
3	Văn phòng HĐND và UBND	830	341		1.050	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyển trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)			13	880	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	170	



TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
4	Phòng Kinh tế	831	341		350	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ; Chi thực hiện nhiệm Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn)			13	250	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	100	
5	Phòng Văn hóa	832	341		273	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)			13	193	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	80	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	833	341		220	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)			13	145	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	75	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	989	161	13	40	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)			13	40	
III	Chi quốc phòng				29	
1	Văn phòng HDND và UBND	830	011		29	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương của Chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự huyện; các khoản phụ cấp lực lương dân quân tự vệ)			13	29	
IV	Chi an ninh, trật tự				92	

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	Khoản	Mã nguồn NSNN	Kinh phí tạm cấp	Ghi chú
1	Văn phòng HĐND và UBND	830	041		92	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm phụ cấp của lực lượng đảm bảo an ninh trật tự tại cơ sở)			13	92	

